

Số: 0887/CV-KT

V/v: *Đính chính số liệu trên Báo cáo tài chính riêng và Hợp nhất Quý 1.2022*

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Mã chứng khoán: BIC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 2220 0282

Người công bố thông tin: Vũ Minh Hải

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu

Nội dung thông tin: Đính chính Báo cáo tài chính riêng và Hợp nhất Q1.2022 do lỗi đánh máy nên điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán.

Thông tin này được công bố trên website của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV và ngày 29/04/2022 tại trang web: <https://bic.vn/> Chuyên mục: Quan hệ cổ đông/Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Vũ Minh Hải**

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2022



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.396.588.194.851</b>	<b>5.200.103.928.530</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>87.238.225.724</b>	<b>30.488.645.615</b>
1. Tiền	111	4	69.238.225.724	20.488.645.615
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>3.876.540.917.621</b>	<b>3.686.827.530.455</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		289.441.692.863	296.347.039.632
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(868.097.144)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.587.099.224.758	3.391.348.587.967
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>323.644.046.935</b>	<b>417.629.059.064</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		205.957.003.962	326.846.317.562
<i>1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	6	205.957.003.962	326.846.317.562
<i>1.2. Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.080.114.960	1.536.269.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	151.621.557.862	128.631.726.680
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.014.629.849)	(39.385.254.554)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>101.034.938</b>	<b>118.442.646</b>
1. Hàng tồn kho	141		101.034.938	118.442.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>205.032.780.113</b>	<b>186.453.084.245</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	197.959.584.173	186.226.744.571
<i>1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		195.636.921.347	183.094.399.253
<i>1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		2.322.662.826	3.132.345.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.073.195.940	226.339.674
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>18</b>	<b>904.031.189.520</b>	<b>878.587.166.505</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		467.336.718.653	405.958.871.580
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		436.694.470.867	472.628.294.925
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>847.510.887.440</b>	<b>844.370.152.690</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.034.499.756</b>	<b>31.613.172.791</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	30.034.499.756	31.613.172.791
<i>4.1. Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>216.1</i>		27.170.110.817	28.719.673.852
<i>4.2. Phải thu dài hạn khác</i>	<i>216.2</i>		2.864.388.939	2.893.498.939
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.629.267.906</b>	<b>28.402.304.019</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>8</b>	<b>18.941.726.843</b>	<b>20.552.727.280</b>
Nguyên giá	222		92.584.029.841	93.308.831.213
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.642.302.998)	(72.756.103.933)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9</b>	<b>7.687.541.063</b>	<b>7.849.576.739</b>
Nguyên giá	228		8.402.037.318	8.404.698.560
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(714.496.255)	(555.121.821)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>743.237.329.579</b>	<b>736.285.811.611</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.113.812.726)	(46.460.095.447)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		715.443.772.305	706.838.537.058
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>47.609.790.199</b>	<b>48.068.864.269</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	47.609.790.199	48.068.864.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.244.099.082.291</b>	<b>6.044.474.081.220</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

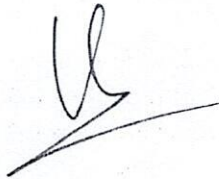
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.604.841.062.151</b>	<b>3.468.983.953.129</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.602.332.366.302</b>	<b>3.459.312.475.673</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		487.774.846.740	502.060.155.372
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	483.010.864.186	486.752.762.263
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		4.763.982.554	15.307.393.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.862.813.577	5.421.530.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	41.103.857.615	26.774.912.543
4. Phải trả người lao động	314		59.979.502.745	140.257.047.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	87.436.756.090	42.149.554.858
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1	14	80.544.210.521	73.330.253.319
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		8.143.974.784	11.337.367.042
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	10.175.122.376	11.925.274.186
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37.909.768.288	37.909.842.113
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.837.362.460	53.357.307.715
<b>12. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>	<b>18</b>	<b>2.747.564.151.106</b>	<b>2.554.789.230.354</b>
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.812.644.610.359	1.644.375.293.045
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		758.645.119.581	739.705.430.333
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		176.274.421.166	170.708.506.976
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.508.695.849</b>	<b>9.671.477.456</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.211.006.406	1.087.719.131
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	7.286.068.882
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.297.689.443	1.297.689.443



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.639.258.020.138	2.575.490.128.091
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>2.639.258.020.138</b>	<b>2.575.490.128.091</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(16.800.962.835)	(8.794.664.173)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.762.701.660	213.762.701.660
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		94.226.400.105	94.662.832.304
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		491.189.766.103	420.447.350.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.585.303.318	72.405.919.188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		432.604.462.785	348.041.431.291
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.546.131.743	27.077.924.459
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.244.099.082.289</b>	<b>6.044.474.081.220</b>



Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 04 năm 2022



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	570.666.967.701	474.100.451.041	570.666.967.701	474.100.451.041
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	77.378.363.348	94.802.668.636	77.378.363.348	94.802.668.636
4. Thu nhập khác	13	49.297.502	32.158.207	49.297.502	32.158.207
5. Tổng chi phí hoạt động kinh	20	(426.372.546.618)	(357.643.341.211)	(426.372.546.618)	(357.643.341.211)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(2.242.857.083)	753.822.016	(2.242.857.083)	753.822.016
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(125.521.178.015)	(108.376.835.935)	(125.521.178.015)	(108.376.835.935)
9. Chi phí khác	24	(12.159.752)	(17.762.204)	(12.159.752)	(17.762.204)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	93.945.887.083	103.651.160.550	93.945.887.083	103.651.160.550
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(18.837.331.679)	(23.768.360.286)	(18.837.331.679)	(23.768.360.286)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	75.108.555.404	79.882.800.264	75.108.555.404	79.882.800.264
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm	62	1.263.723.789	1.043.767.404	1.263.723.789	1.043.767.404
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty	63	73.844.831.615	78.839.032.860	73.844.831.615	78.839.032.860
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			630	672



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2022

## PHẦN IV- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>759.281.990.191</b>	<b>627.170.167.661</b>	<b>759.281.990.191</b>	<b>627.170.167.661</b>
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	912.046.404.338	646.767.523.410	912.046.404.338	646.767.523.410
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	27.768.521.829	13.544.644.568	27.768.521.829	13.544.644.568
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	(180.532.935.976)	(33.142.000.317)	(180.532.935.976)	(33.142.000.317)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>(268.598.548.691)</b>	<b>(216.143.996.198)</b>	<b>(268.598.548.691)</b>	<b>(216.143.996.198)</b>
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(337.631.406.492)	(208.964.488.465)	(337.631.406.492)	(208.964.488.465)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	69.032.857.801	(7.179.507.733)	69.032.857.801	(7.179.507.733)
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>	<b>490.683.441.500</b>	<b>411.026.171.463</b>	<b>490.683.441.500</b>	<b>411.026.171.463</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>	<b>79.983.526.201</b>	<b>63.074.279.578</b>	<b>79.983.526.201</b>	<b>63.074.279.578</b>
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	45.746.386.342	37.285.337.454	45.746.386.342	37.285.337.454
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	34.237.139.859	25.788.942.124	34.237.139.859	25.788.942.124
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>	<b>570.666.967.701</b>	<b>474.100.451.041</b>	<b>570.666.967.701</b>	<b>474.100.451.041</b>
<b>6. Chi bồi thường</b>	<b>11</b>	<b>(188.464.289.945)</b>	<b>(164.421.204.377)</b>	<b>(188.464.289.945)</b>	<b>(164.421.204.377)</b>
Tổng chi bồi thường	11.1	(189.094.193.276)	(164.856.521.493)	(189.094.193.276)	(164.856.521.493)
Các khoản giảm trừ (Thu bồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2	629.903.331	435.317.116	629.903.331	435.317.116
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>57.773.248.638</b>	<b>45.589.662.833</b>	<b>57.773.248.638</b>	<b>45.589.662.833</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>(5.012.321.479)</b>	<b>(14.524.115.883)</b>	<b>(5.012.321.479)</b>	<b>(14.524.115.883)</b>
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>(45.655.236.499)</b>	<b>(25.620.306.560)</b>	<b>(45.655.236.499)</b>	<b>(25.620.306.560)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>	<b>(181.358.599.285)</b>	<b>(158.975.963.987)</b>	<b>(181.358.599.285)</b>	<b>(158.975.963.987)</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>(6.021.704.040)</b>	<b>(4.434.338.045)</b>	<b>(6.021.704.040)</b>	<b>(4.434.338.045)</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh</b>	<b>17</b>	<b>(238.992.243.293)</b>	<b>(194.233.039.179)</b>	<b>(238.992.243.293)</b>	<b>(194.233.039.179)</b>




# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

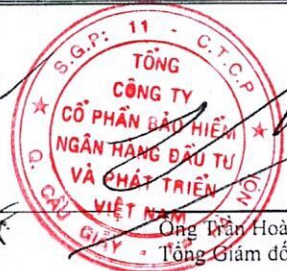
Quý I năm 2022

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(74.394.439.085)	(57.370.904.408)	(74.394.439.085)	(57.370.904.408)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(164.597.804.208)	(136.862.134.771)	(164.597.804.208)	(136.862.134.771)
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo</b>	<b>18</b>	<b>(426.372.546.618)</b>	<b>(357.643.341.211)</b>	<b>(426.372.546.618)</b>	<b>(357.643.341.211)</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo</b>	<b>19</b>	<b>144.294.421.083</b>	<b>116.457.109.830</b>	<b>144.294.421.083</b>	<b>116.457.109.830</b>
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	77.378.363.348	94.802.668.636	77.378.363.348	94.802.668.636
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(2.242.857.083)	753.822.016	(2.242.857.083)	753.822.016
<b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>	<b>75.135.506.265</b>	<b>95.556.490.652</b>	<b>75.135.506.265</b>	<b>95.556.490.652</b>
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(125.521.178.015)	(108.376.835.935)	(125.521.178.015)	(108.376.835.935)
<b>22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>93.908.749.333</b>	<b>103.636.764.547</b>	<b>93.908.749.333</b>	<b>103.636.764.547</b>
23. Thu nhập khác	31	49.297.502	32.158.207	49.297.502	32.158.207
24. Chi phí khác	32	(12.159.752)	(17.762.204)	(12.159.752)	(17.762.204)
<b>25. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>37.137.750</b>	<b>14.396.003</b>	<b>37.137.750</b>	<b>14.396.003</b>
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>93.945.887.083</b>	<b>103.651.160.550</b>	<b>93.945.887.083</b>	<b>103.651.160.550</b>
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(18.837.331.679)	(23.768.360.286)	(18.837.331.679)	(23.768.360.286)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>75.108.555.404</b>	<b>79.882.800.264</b>	<b>75.108.555.404</b>	<b>79.882.800.264</b>
<b>30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>	<b>1.263.723.789</b>	<b>1.043.767.404</b>	<b>1.263.723.789</b>	<b>1.043.767.404</b>
<b>31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>	<b>63</b>	<b>73.844.831.615</b>	<b>78.839.032.860</b>	<b>73.844.831.615</b>	<b>78.839.032.860</b>
<b>32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>			<b>630</b>	<b>672</b>

  
 Bà Phạm Thị Thanh Liên  
 Chuyên viên Ban Kế toán

  
 Bà Nguyễn Thanh Mai  
 Phó Giám đốc phụ trách Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 28 tháng 04 năm 2022



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế		93.945.887.083	103.651.160.550
	Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định		1.922.815.346	1.553.995.638
03	Các khoản dự phòng		221.423.243.617	84.718.684.004
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.035.072.196)	(1.003.918.660)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(46.980.571.067)	(77.154.170.583)
06	Chi phí lãi vay		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		266.276.302.783	111.765.750.949
09	Tăng các khoản phải thu		88.687.885.568	11.579.132.185
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		(346.996.647)	(5.533.374)
11	Tăng các khoản phải trả		(87.456.519.317)	29.134.525.602
12	Tăng chi phí trả trước		(2.768.779.902)	(15.247.136.006)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		6.869.451.841	78.591.421.477
14	Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(1.026.222.556)	(28.261.595.593)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(49.596.541.247)	(519.494.849)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		220.638.580.524	187.037.070.392
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(207.435.993)	(39.850.512)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(232.664.801.237)	(379.840.295.893)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.364.308.929	131.139.180.641
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.015.643.263	78.158.089.243
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(163.492.285.037)	(170.582.876.523)



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

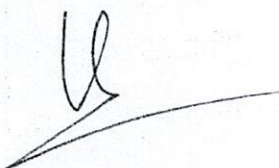
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		57.146.295.487	16.454.193.869
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.091.930.237	98.047.858.360
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	4	87.238.225.724	114.502.052.231



Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 04 năm 2022




Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách Ban Kế toán  
Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý I năm 2022

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014. Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015. Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

### *Vốn Điều lệ*

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1.172.768.950.000 đồng.

### *Mạng lưới hoạt động*

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty có hai mươi bảy (27) công ty thành viên trên cả nước.

### *Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2022 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý I, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

#### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

#### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng			
Tại ngày 01 tháng 04 năm 2021	1.172.768.950.000	655.565.033.362	141.650.242.709	76.036.986.348	330.497.250.012	14.241.703.026	26.857.812.302	2.417.617.977.759			VND
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	395.384.070.466	-	4.729.386.007	400.113.456.473			
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-			
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-			
Giảm khác	-	-	72.112.458.951	18.625.845.956	(302.707.578.907)	-	-	(211.969.274.000)			
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	18.625.845.956	(18.625.845.956)	-	-	-			
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(71.237.000.000)	-	-	(71.237.000.000)			
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)	-	-	(140.732.274.000)			
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(140.732.274.000)	-	-	-			
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-			
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(2.726.391.092)	(23.036.367.199)	(4.509.273.850)	(30.272.032.141)			
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091			
Tại ngày 01 tháng 04 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	73.844.831.615	-	1.263.723.789	75.108.555.404			
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-			
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-			
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-			
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-			
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-			
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-			
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-			
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-			
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	(436.432.199)	(3.102.415.991)	(8.006.298.662)	204.483.495	(11.340.663.357)			
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.226.400.105	491.189.766.103	(16.800.962.835)	28.546.131.743	2.639.258.020.138			



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	294.600.310.608	195.357.351.464
Tài sản và thiệt hại	179.943.849.689	67.349.667.093
Hàng hoá vận chuyển	40.309.079.688	34.943.861.374
Xe cơ giới	210.560.957.887	186.449.979.867
Cháy nổ	128.886.842.480	102.021.752.762
Trách nhiệm	6.403.117.697	2.319.396.818
Thiệt hại kinh doanh	1.514.828.487	2.784.725.380
Hàng không	17.702.786.766	22.772.387.564
Rủi ro tài chính và tín dụng	31.624.736.849	30.797.157.854
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Nông nghiệp	250.319.518	1.814.425.872
Bảo lãnh	249.574.669	156.817.362
<b>Tổng cộng</b>	<b>912.046.404.338</b>	<b>646.767.523.410</b>

### 6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	929.717.898	3.057.326.172
Tài sản và thiệt hại	18.021.928.214	2.164.074.507
Hàng hoá vận chuyển	278.782.554	-
Xe cơ giới	1.384.143.650	3.369.161.339
Cháy nổ	6.349.400.453	4.507.188.666
Trách nhiệm	246.715.560	106.894.302
Thiệt hại kinh doanh	463.706.876	275.241.254
Hàng không	(20.229.744)	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	88.969.338	52.314.457
Rủi ro tài chính và tín dụng	-	-
Nông nghiệp	25.387.030	12.443.871
Bảo lãnh	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.768.521.829</b>	<b>13.544.644.568</b>

### 7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	4.811.810.807	6.641.812.210
Tài sản và thiệt hại	165.723.183.144	48.655.842.696
Hàng hoá vận chuyển	20.686.474.411	16.545.968.237
Xe cơ giới	663.657.098	9.705.264.607
Cháy nổ	103.468.760.485	86.142.574.852
Trách nhiệm	4.231.609.637	1.202.433.930
Thiệt hại kinh doanh	1.218.086.855	2.599.151.617
Hàng không	16.054.870.482	20.779.681.832
Thân tàu và TNDS chủ tàu	19.221.800.915	16.691.758.483
Rủi ro tài chính và tín dụng	1.314.598.429	-
Nông nghiệp	236.554.229	-
Bảo lãnh	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>337.631.406.492</b>	<b>208.964.488.465</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	87.261.027.458	68.531.269.515
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(41.514.641.116)	(31.245.932.061)
<b>Cộng</b>	<b>45.746.386.342</b>	<b>37.285.337.454</b>

### 9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	178.112.227.564	148.588.858.768
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	10.981.965.712	16.267.662.725
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(57.773.248.638)	(45.589.662.833)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(629.903.331)	(435.317.116)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	5.012.321.479	12.816.400.819
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	45.655.236.499	27.328.021.624
<b>Cộng</b>	<b>181.358.599.285</b>	<b>158.975.963.987</b>

### 10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	74.394.439.085	57.370.904.408
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	50.586.816.835	10.421.526.123
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	538.347.681	265.217.441
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.669.803.373	2.586.918.474
Chi khác	110.802.836.319	123.588.472.733
<b>Cộng</b>	<b>238.992.243.293</b>	<b>194.233.039.179</b>

### 11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.806.426.413	48.364.969.232
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	11.280.821.918	11.466.278.274
Doanh thu khác từ trái phiếu	-	-
Lợi nhuận được chia	-	560.894.000
Cổ tức	1.359.251.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.878.563.253	2.130.104.155
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	8.053.300.164	32.278.770.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.652.975
<b>Tổng cộng</b>	<b>77.378.363.348</b>	<b>94.802.668.636</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	24.362.383	
Chi phí trái phiếu	-	
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	61.478.067	129.345.021
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.344.380.815	(783.328.299)
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giám giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	785.905.818	(148.636.655)
Chi phí tài chính khác	26.730.000	48.797.917
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.242.857.083</b>	<b>(753.822.016)</b>

### 13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.010.000	1.727.273
Các khoản thu nhập khác	45.287.502	30.430.934
<b>Cộng</b>	<b>49.297.502</b>	<b>32.158.207</b>

### 14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản bị phạt	1.091.007	7.933.773
Các khoản chi phí khác	11.068.745	9.828.431
<b>Cộng</b>	<b>12.159.752</b>	<b>17.762.204</b>

### 15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	90.992.271.351	67.034.325.042
Chi phí vật liệu	1.590.088.173	1.622.497.651
Chi phí đồ dùng văn phòng	444.746.868	532.878.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.459.624.298	1.553.995.638
Thuế, phí và lệ phí	3.959.391.445	1.468.166.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.948.480.313	34.084.314.732
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.050.736.483)	24.476.272
Chi phí bằng tiền khác	2.177.312.050	2.056.181.868
<b>Tổng cộng</b>	<b>125.521.178.015</b>	<b>108.376.835.935</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

#### *Thuế nhà thầu*

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

### 16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý I năm 2022 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc